Tỉnh: Hà Tĩnh
Huyện: Hương Sơn
Xã: Sơn Tây

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ SƠN TÂY NĂM 2024

(kèm theo tờ trình số 270/TTr-UBND ngày 29/12/2023 của UBND xã Sơn Tây)

ĐVT: Đồng

Nội dung	Dự toán 2023	
	THU NSNN	THU NSX
	3	4
Tổng số thu	**14.108.343.000**	**9.206.343.000**
I. Các khoản thu 100%	**131.000.000**	**131.000.000**
1. Phí, lệ phí	55.000.000	55.000.000
2. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	70.000.000	70.000.000
3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		
4. Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		
5. Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định		
6. Đóng góp của nhân dân theo quy định		
7. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		
8. Thu khác	6.000.000	6.000.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	**6.859.000.000**	**1.957.000.000**
1. Các khoản thu phân chia	117.000.000	97.000.000
1.1. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	*17.000.000*	*17.000.000*
1.2. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình		
1.3. Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		
1.4. Lệ phí trước bạ nhà, đất	*100.000.000*	*80.000.000*
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	6.742.000.000	1.860.000.000
2.1. Thu tiền sử dụng đất	*1.500.000.000*	*675.000.000*
2.2. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	*110.000.000*	*33.000.000*
2.3. Thuế tài nguyên	*148.000.000*	*74.000.000*
2.4. Thuế GTGT, TNDN	*3.743.000.000*	*830.000.000*
2.4.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp	*3.580.000.000*	*716.000.000*
2.4.2 Hộ kinh doanh cá thể	*163.000.000*	*114.000.000*
2.5. Thuế thu nhập cá nhân		
2.6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	*1.241.000.000*	*248.000.000*
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
IV. Thu chuyển nguồn		
V. Thu kết dư ngân sách năm trước		
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**7.118.343.000**	**7.118.343.000**
1. Bổ sung cân đối ngân sách	7.118.343.000	7.118.343.000
2. Bổ sung có mục tiêu		

Sơn Tây, ngày tháng năm 2024

TM.UBND XÃ SƠN TÂY
CHỦ TỊCH

Kế toán

Nguyễn Thái Huy

Cao Văn Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ SƠN TÂY	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: 270/TTr-UBND ngày 29/12/2023 của HĐND xã Sơn Tây)

ĐVT: đồng.

TT	Nội dung	Năm 2024			Ghi chú
		Dự toán	10% Tiết kiệm chi TX	Dự toán thực hiện	
	TỔNG CHI	**9.206.343.000**	**165.000.000**	**9.041.343.000**	
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**675.000.000**	**0**	**675.000.000**	
1	Trích 10% cho công tác đo, lập quy hoạch các thửa đất đấu giá	67.500.000		67.500.000	
2	Sữa chữa nhà làm việc UBND xã	607.500.000		607.500.000	
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**8.363.411.000**	**165.000.000**	**8.198.411.000**	
1	**Chi công tác DQTV, trật tự ATXH**	**382.503.700**	**11.500.000**	**371.003.700**	
1.1	***Chi đảm bảo an ninh***	**60.000.000**	***6.000.000***	***54.000.000***	
-	Chi hoạt động sự nghiệp an ninh	60.000.000	6.000.000	54.000.000	
1.2	***Hoạt động quốc phòng***	**322.503.700**	***5.500.000***	***317.003.700***	
-	Hoạt động quốc phòng	55.000.000	5.500.000	49.500.000	
-	Dân quân tự vệ (bao gồm KP huấn luyện và phụ cấp trách nhiệm; phụ cấp thâm niên; đặc thù)	267.503.700		267.503.700	
2	**Sự nghiệp văn hóa, thông tin, TT, truyền thanh**	**303.000.000**	**30.300.000**	**272.700.000**	
2.1	Hoạt động văn hóa, thông tin, tuyên truyền	103.000.000	10.300.000	92.700.000	
2.2	Chi sửa chữa, nâng cấp hệ thống truyền thanh	30.000.000	3.000.000	27.000.000	
2.3	Trợ cấp khu dân cư	65.000.000	6.500.000	58.500.000	
2.4	Cuộc vận động toàn dân XD NTM	65.000.000	6.500.000	58.500.000	
2.5	Cụm dân cư theo TT 121	20.000.000	2.000.000	18.000.000	
2.6	Chi hoạt động thể dục thể thao	20.000.000	2.000.000	18.000.000	
3	**Chi bảo vệ môi trường**	**70.000.000**	**7.000.000**	**63.000.000**	
-	Sự nghiệp môi trường	70.000.000	7.000.000	63.000.000	
4	**Chi các hoạt động kinh tế**	**328.113.000**	**32.811.300**	**295.301.700**	
4.1	Giao thông	100.000.000	10.000.000	90.000.000	
4.2	Nông- lâm- thủy lợi- hải sản, thú y	150.000.000	15.000.000	135.000.000	
4.3	Chi các hoạt động kinh tế khác	78.113.000	7.811.300	70.301.700	

5	**Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể**	**6.877.768.000**	**77.718.700**	**6.800.049.300**	
5.1	***Quản lý Nhà nước***	**4.239.316.000**	**54.188.700**	**4.185.127.300**	
5.1.1	*Ủy ban nhân dân*	3.861.176.000	45.788.700	3.815.387.300	
	Lương, PC và BH, KPCĐ cho CBCC	1.969.049.000		1.969.049.000	
	Phụ cấp CB không chuyên trách	131.760.000		131.760.000	
	Phụ cấp trưởng thôn	531.360.000		531.360.000	
	PC y tế thôn	84.240.000		84.240.000	
	Chi phụ cấp công an viên theo NQ HĐND tỉnh	140.400.000		140.400.000	
	Chi PC đội trưởng, đội phó đội dân phòng	162.240.000		162.240.000	
	Phụ cấp thôn đội trưởng	140.400.000		140.400.000	
	Chi công tác phí	20.000.000		20.000.000	
	Chi PC phụ trách kế toán; PC cán bộ thông tin	4.320.000		4.320.000	
	Chi hỗ trợ cán bộ trực tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	32.400.000		32.400.000	
	Chi hỗ trợ CB, CC kiểm soát TTHC	8.640.000		8.640.000	
	Chi hỗ trợ cán bộ tiếp công dân	17.280.000		17.280.000	
	Chi tuyên dương khen thưởng HSG	11.200.000		11.200.000	
	Chi hỗ trợ hoạt động công đoàn	20.000.000	2.000.000	18.000.000	
	Chi hỗ trợ hoạt động đoàn viên công đoàn nhân các ngày lễ, tết	27.600.000	2.760.000	24.840.000	
	Chi tiền điện thắp sáng	55.000.000	5.500.000	49.500.000	
	Chi tiền báo + tiền điện thoại, intenet	35.000.000		35.000.000	
	Chi Văn phòng phẩm, phô tô tài liệu	70.000.000	7.000.000	63.000.000	
	Chi tuyên truyền; tổ hòa giải, bản sao giấy khai sinh	9.000.000	900.000	8.100.000	
	Chi hội nghị	30.000.000	3.000.000	27.000.000	
	Chi mua sách báo tạp chí UBND xã	16.000.000	1.600.000	14.400.000	
	Chi ngày thành lập các ngành	15.000.000	1.500.000	13.500.000	
	Chi kinh phí đối ứng xi măng 2023	115.000.000		115.000.000	
	Chi băng rôn, khẩu hiệu, ma két ngày lễ	20.000.000	2.000.000	18.000.000	
	Chi sửa chữa thường xuyên máy móc thiết bị, điện nước,…	20.000.000	2.000.000	18.000.000	
	Chi thăm hỏi, nghỉ hưu, luân chuyển theo QĐ số 02 QĐ/ĐU, ngày 27/4/2023 của Đảng ủy	12.000.000	1.200.000	10.800.000	
	Chi hoạt động dân số KHHGĐ	9.000.000	900.000	8.100.000	
	Chi phí chúc mừng khai giảng, bế giảng, 20/11,…	15.000.000	1.500.000	13.500.000	
	Chi kinh phí hỗ trợ điều tra thu nhập và hộ nghèo	10.000.000	1.000.000	9.000.000	
	Chi khác hoạt động QLNN	85.000.000	8.500.000	76.500.000	

	Chi khám sức khỏe cho CBCC, BCT năm 2024	20.000.000	2.000.000	18.000.000	
	Chi khác	24.287.000	2.428.700	21.858.300	
5.1.2	*Hội đồng nhân dân*	*378.140.000*	*8.400.000*	*369.740.000*	
	Lương, PC và BH, KPCĐ cho CB HĐND	120.054.000		120.054.000	
	PC Đại biểu HĐND	154.646.000		154.646.000	
	Phụ cấp các chức danh HĐND theo NQ82	19.440.000		19.440.000	
	Chi hoạt động HĐND	84.000.000	8.400.000	75.600.000	
5.2	**Đảng Cộng sản Việt Nam**	**1.139.084.000**	**4.300.000**	**1.134.784.000**	
	Lương, PC, BH, KPCĐ CB Đảng ủy	374.000.000		374.000.000	
	PC cán bộ không chuyên trách Đảng	86.400.000		86.400.000	
	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động về công tác đảng ở thôn	85.000.000		85.000.000	
	Phụ cấp và BHYT bí thư chi bộ, HĐ Đảng	431.884.000		431.884.000	
	Phụ cấp cấp ủy	97.200.000		97.200.000	
	PC ủy ban kiểm tra Đảng	21.600.000		21.600.000	
	Chi hoạt động	43.000.000	4.300.000	38.700.000	
5.3	**Chi MTTQ**	**234.560.000**	**7.500.000**	**227.060.000**	
	Lương, PC, BH, KPCĐ cho CB, KCT MTTQ	120.000.000		120.000.000	
	Phụ cấp không chuyên trách	34.560.000		34.560.000	
	Hoạt động cho Ban thanh tra	5.000.000		5.000.000	
	Chi đại hội MTTQ	45.000.000	4.500.000	40.500.000	
	Hoạt động MTTQ (Ban GSCĐ: 10 triệu đồng)	30.000.000	3.000.000	27.000.000	
5.4	**Đoàn thanh niên**	**283.108.000**	**4.300.000**	**278.808.000**	
	Lương, PC, BH, KPCĐ cho CB ĐTN	88.908.000		88.908.000	
	Phụ cấp không chuyên trách đoàn	34.560.000		34.560.000	
	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở Chi đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	116.640.000		116.640.000	
	Đại hội hội LHTN	28.000.000	2.800.000	25.200.000	
	Chi hoạt động	15.000.000	1.500.000	13.500.000	
5.5	**Hội LHPN**	**260.108.000**	**1.930.000**	**258.178.000**	
	Lương, PC, BH, KPCĐ cho CB PN	89.608.000		89.608.000	
	Phụ cấp không chuyên trách PN	34.560.000		34.560.000	
	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở Chi hội PN	116.640.000		116.640.000	

	Chi hoạt động ban vì sự tiến bộ phụ nữ	4.300.000	430.000	3.870.000	
	Chi hoạt động	15.000.000	1.500.000	13.500.000	
5.6	**Hội nông dân**	**266.408.000**	**1.500.000**	**264.908.000**	
	Lương, PC, BH, KPCĐ cho CB	100.208.000		100.208.000	
	Phụ cấp không chuyên trách ND	34.560.000		34.560.000	
	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở Chi hội Nông dân	116.640.000		116.640.000	
	Chi hoạt động Hội ND	15.000.000	1.500.000	13.500.000	
5.7	**Hội CCB**	**251.876.000**	**1.500.000**	**250.376.000**	
	Lương, PC, BH, KPCĐ cho CB Hội CCB	85.676.000		85.676.000	
	Phụ cấp không chuyên trách CCB	34.560.000		34.560.000	
	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở Chi hội CCB	116.640.000		116.640.000	
	Chi hoạt động	15.000.000	1.500.000	13.500.000	
5.8	**Hội NCT**	**156.988.000**	**1.000.000**	**155.988.000**	
	Phụ cấp	30.348.000		30.348.000	
	Phụ cấp cho người trực tiếp tham gia công tác chi hội cao tuổi ở thôn	116.640.000		116.640.000	
	Chi hoạt động	10.000.000	1.000.000	9.000.000	
5.9	**Chi các tổ chức xã hội khác**	**46.320.000**	**1.500.000**	**44.820.000**	
	Chi phụ cấp thập đỏ, bảo trợ xã hội	31.320.000		31.320.000	
	Chi hoạt động các hội thập đỏ, hội CGC, Hội khuyến học; Hội Cựu TNXP	15.000.000	1.500.000	13.500.000	
6	**Chi cho công tác xã hội**	**330.666.000**	**5.000.000**	**325.666.000**	
	Trợ cấp Hưu xã	197.686.000		197.686.000	
	Thăm viếng đảm bảo xh; 27/7, chi khác	50.000.000	5.000.000	45.000.000	
	Mừng thọ	44.100.000		44.100.000	
	Thanh niên xung phong	38.880.000		38.880.000	
7	**Chi khác**	**71.360.300**	**670.000**	**70.690.300**	
	Chi tiền nước uống UBND xã	15.360.300	670.000	14.690.300	
	Chi hợp đồng bảo vệ cơ quan, thư báo, dọn vệ sinh công sở	56.000.000		56.000.000	
III	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**167.932.000**		**167.932.000**	

Sơn Tây, ngày tháng năm 2024

TM.UBND XÃ SƠN TÂY

CHỦ TỊCH

Kế toán

U.B.N.D XÃ SƠN TÂY H. HƯƠNG SƠN T. HÀ TĨNH

Nguyễn Thái Huy **Cao Văn Đức**